

Số: 5388 /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 9 năm 2013

3 Q	HOẠCH KIẾN TRÚC TP
Số: 731/14 QĐ	
Ngày: 17/01/2014	

QUYẾT ĐỊNH

Về duyệt đề án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu 1, quận Tân Phú
(quy hoạch sử dụng đất - kiến trúc - giao thông)

lqc: *ND TDM*
Phu2, #TKT
TT. TCTH
TT. NCT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

20/11/14
CME

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 24/2010/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng”;

Căn cứ Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về điều chỉnh quy hoạch đô thị tại thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt đề án quy hoạch chung xây dựng quận Tân Phú;

Căn cứ Quyết định số 4792/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân quận thành phố về duyệt nhiệm vụ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu 1, quận Tân Phú;

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 3356/TTr-SQHKT ngày 19 tháng 9 năm 2013 về trình duyệt đề án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu 1, quận Tân Phú (quy hoạch sử dụng đất - kiến trúc - giao thông),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt đề án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu 1, quận Tân Phú (quy hoạch sử dụng đất - kiến trúc - giao thông), với các nội dung chính như sau:

1. Vị trí, phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực quy hoạch:

- Vị trí khu vực quy hoạch: thuộc phường Sơn Kỳ và phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

- Giới hạn khu vực quy hoạch như sau:

+ Phía Đông giáp : đường Trường Chinh.

+ Phía Tây giáp : đường Bình Long.

+ Phía Nam giáp : đường Tân Kỳ Tân Quý.

+ Phía Bắc giáp : kênh Tham Lương.

- Tổng diện tích khu vực quy hoạch: 573,658 ha.

- Tính chất của khu vực quy hoạch:

+ Khu dân cư hiện hữu chỉnh trang.

+ Khu dân cư xây dựng mới.

+ Khu thương mại - dịch vụ.

+ Khu công viên cây xanh.

+ Khu công trình dịch vụ đô thị.

2. Cơ quan tổ chức lập đề án quy hoạch phân khu:

Ủy ban nhân dân quận Tân Phú (Chủ đầu tư: Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình quận Tân Phú).

3. Đơn vị tư vấn lập đề án quy hoạch phân khu:

Trung tâm Nghiên cứu Kiến trúc (thuộc Sở Quy hoạch - Kiến trúc).

4. Hồ sơ, bản vẽ đề án quy hoạch phân khu:

- Thuyết minh tổng hợp.

- Thành phần bản vẽ bao gồm:

+ Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất, tỷ lệ 1/10.000.

+ Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan và đánh giá đất xây dựng, tỷ lệ 1/2000.

+ Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/2000.

+ Bản đồ hiện trạng hệ thống giao thông, tỷ lệ 1/2000.

+ Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, tỷ lệ 1/2000.

+ Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, tỷ lệ 1/2000.

+ Bản đồ quy hoạch giao thông và chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, tỷ lệ 1/2000.

5. Dự báo quy mô dân số, các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị toàn khu vực quy hoạch:

5.1. Thời hạn quy hoạch: đến năm 2020 (theo thời hạn quy hoạch của đồ án quy hoạch chung xây dựng quận Tân Phú đã được phê duyệt).

5.2. Dự báo quy mô dân số trong khu vực quy hoạch: 125.000 người.

5.3. Các chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị toàn khu vực quy hoạch:

STT	Loại chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
A	Chỉ tiêu sử dụng đất toàn khu	m ² /người	45,89
B	Chỉ tiêu sử dụng đất đơn vị ở trung bình toàn khu	m ² /người	29,63
C	Các chỉ tiêu sử dụng đất trong các đơn vị ở		
	Đất các nhóm nhà ở. Trong đó:	m ² /người	15,75
	- Đất nhóm nhà ở hiện hữu chính trang	m ² /người	12,87
	- Đất nhóm nhà ở xây dựng mới	m ² /người	2,89
	- Đất công trình dịch vụ đô thị cấp đơn vị ở. Trong đó:	m ² /người	4,77
	+ Đất công trình giáo dục	m ² /người	1,48
	+ Đất y tế	m ² /người	0,04
	+ Đất trung tâm thể dục thể thao	m ² /người	0,43
	+ Đất công trình văn hóa	m ² /người	0,33
	+ Đất trung tâm hành chính cấp phường	m ² /người	0,034
	+ Đất công trình thương mại - dịch vụ, chợ	m ² /người	2,89
	- Đất cây xanh sử dụng công cộng (không kể 1 m ² /ng đất cây xanh trong nhóm nhà ở)	m ² /ng	3,11
	- Đất giao thông cấp phân khu vực	km/km ²	11,6
D	Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật đô thị		
	Đất giao thông bố trí đến mạng lưới đường khu vực (từ đường khu vực trở lên), kể cả giao thông tĩnh	%	14
	Tiêu chuẩn cấp nước	lít/người/ngày	180
	Tiêu chuẩn thoát nước	lít/người/ngày	180
	Tiêu chuẩn cấp điện	kwh/người/năm	1.500 - 2.500

	Tiêu chuẩn rác thải, chất thải	kg/người/ngày	1,0 - 1,2	
E	Các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị toàn khu			
	Mật độ xây dựng chung	%	50%	
	Hệ số sử dụng đất	lần	1,4	
	Tầng cao xây dựng (theo QCVN 03:2012/BXD)	Tối đa	tầng	13
		Tối thiểu	tầng	1

6. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất:

6.1. Các khu chức năng trong khu vực quy hoạch:

Toàn khu vực quy hoạch được phân chia làm 02 khu ở (gồm các đơn vị ở) và các khu chức năng cấp đô thị ngoài đơn vị ở, được xác định như sau:

- Khu ở 1: giới hạn bởi:

+ Phía Đông giáp : đường Trường Chinh.

+ Phía Nam giáp : đường Lê Trọng Tấn và đường Tân Kỳ Tân Quý.

+ Phía Tây - Bắc giáp: kênh Tham Lương.

Có tổng diện tích là 349,658 ha, dân số 61.506 người. Với giải pháp bố cục phân khu chức năng là khu dân cư hiện hữu cải tạo, đất sử dụng hỗn hợp dọc đường Trường Chinh và đường Lê Trọng Tấn.

- Khu ở 2: giới hạn bởi:

+ Phía Bắc và Đông - Bắc giáp : đường Lê Trọng Tấn.

+ Phía Nam giáp : đường Tân Kỳ Tân Quý.

+ Phía Tây - Bắc giáp : đường Bình Long.

Có tổng diện tích là 224 ha, dân số 63.494 người. Phân khu chức năng: khu dân cư hiện hữu cải tạo và khu sử dụng hỗn hợp trên đường Lê Trọng Tấn và đường Tân Kỳ Tân Quý.

a. Các khu chức năng thuộc các đơn vị ở: Tổng diện tích: 370,334 ha, trong đó:

a.1. Nhóm nhà ở: Tổng diện tích đất các nhóm nhà ở: 196,93 ha, gồm đất các nhóm nhà ở hiện hữu cải tạo 160,82 ha, đất các nhóm nhà ở xây dựng mới 33,95 ha và đất các nhóm nhà ở dự kiến xây mới trong các khu đất hỗn hợp 2,16 ha. Bố trí thành từng nhóm nhà theo các loại hình ở gồm:

- Các nhóm nhà ở hiện hữu cải tạo: quy mô 160,82 ha (chiếm tỷ lệ 28,03% diện tích toàn khu):

+ Mật độ xây dựng từng nhóm nhà ở: 40% - 85%

+ Tầng cao xây dựng: tối đa 09 tầng.

+ Do khu vực thuộc phạm vi hạn chế tĩnh không của sân bay Tân Sơn Nhất nên chiều cao xây dựng căn cứ theo Nghị định số 20/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ (đối với từng trường hợp cụ thể sẽ được xem xét theo các Quy định quản lý kiến trúc đô thị hiện hành).

- Các nhóm nhà ở xây dựng mới: quy mô 33,95 ha (chiếm 5,92% diện tích toàn khu):
 - + Mật độ xây dựng từng nhóm nhà ở: 40% - 85 %.
 - + Tầng cao xây dựng: tối đa 13 tầng.
- Các nhóm nhà ở xây mới trong khu sử dụng hỗn hợp: quy mô diện tích 2,16 ha, chiếm tỷ lệ 4 % diện tích đất khu sử dụng hỗn hợp (58,8 ha).
 - + Mật độ xây dựng từng nhóm nhà ở: 35% - 60 %.
 - + Tầng cao xây dựng: tối đa 13 tầng.
- a.2. Công trình dịch vụ đô thị:** tổng diện tích 59,63 ha, trong đó:
 - Khu chức năng giáo dục: tổng diện tích 18,48 ha (chiếm 3,22 % diện tích toàn khu), trong đó:
 - + Trường mầm non: 5,62 ha.
 - * Hiện hữu cải tạo: 03 cơ sở, tổng diện tích: 0,35 ha. Bao gồm: trường mầm non chung cư khu công nghiệp Tân Bình (0,1 ha), trường mầm non Thủy Tiên (0,11 ha), trường mầm non Hoa Hồng (0,14 ha).
 - * Xây dựng mới: 09 cơ sở, tổng diện tích: 5,27 ha.
 - + Trường tiểu học: 6,17 ha.
 - * Hiện hữu cải tạo: 03 cơ sở, tổng diện tích: 0,6 ha. Bao gồm: Trường tiểu học Lê Lai (0,34 ha), trường tiểu học Tân Quý (0,11 ha), trường tiểu học Trí Đức (0,15 ha).
 - * Xây dựng mới: 06 cơ sở, tổng diện tích: 5,57 ha.
 - + Trường trung học cơ sở: 6,68 ha.
 - * Hiện hữu cải tạo: 03 cơ sở, tổng diện tích: 1,34 ha. Bao gồm: Trường Hồng Đức (0,24 ha), trường Vĩnh Viễn (0,3 ha), trường trung học cơ sở Lê Lợi (0,8 ha)
 - * Xây dựng mới: 06 cơ sở, tổng diện tích: 5,34 ha.
 - Khu chức năng trung tâm hành chính cấp phường: tổng diện tích 0,43 ha.
 - + Hiện hữu cải tạo, tổng diện tích: 0,33 ha. Bao gồm: Ủy ban nhân dân phường Tây Thạnh (0,17 ha), Trụ sở Công An phường Tây Thạnh (0,07ha) và Ủy ban nhân dân phường Sơn Kỳ (0,09 ha).
 - + Xây dựng mới: 0,1 ha (Trụ sở Công an phường Sơn Kỳ).
 - Khu chức năng y tế (trạm y tế): diện tích 0,47 ha.
 - + Hiện hữu cải tạo: 0,47 ha (trạm y tế phường Sơn Kỳ 0,13 ha, trạm y tế phường Tây Thạnh 0,07 ha, phòng khám đa khoa Khu công nghiệp Tân Bình 0,27 ha).
 - Khu chức năng văn hóa (điểm sinh hoạt văn hóa): 4,08 ha (02 trung tâm văn hóa xây dựng mới thuộc dự án Celadon).
 - Đất thương mại - dịch vụ, chợ: tổng diện tích 36,17 ha, gồm:

+ Hiện hữu cải tạo: 2,56 ha, trong đó: Chợ Sơn Kỳ 0,38 ha, Trung tâm thương mại Pandora City 1,81 ha,...

+ Xây dựng mới: 21,32 ha.

+ Xây dựng mới trong các khu đất sử dụng hỗn hợp: 12,29 ha.

a.3. Khu công viên cây xanh:

- Khu chức năng cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở (vườn hoa, sân chơi): tổng diện tích 38,9 ha. Trong đó:

+ Đất cây xanh hiện hữu cải tạo: 4,12 ha.

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng xây dựng mới: 27,97 ha.

+ Đất cây xanh trong khu đất sử dụng hỗn hợp: 6,81 ha.

a.4. Đất thể dục thể thao: 5,4 ha (trong dự án Celadon City).

a.5. Đất giao thông cấp phân khu vực: 66,741 ha.

a.6. Đất bãi đỗ xe: 2,73 ha.

b. Các khu chức năng ngoài đơn vị ở nằm đan xen trong đơn vị ở: tổng diện tích 203,324 ha:

b.1. Khu chức năng dịch vụ đô thị: tổng diện tích 37,94 ha, trong đó:

- Trường trung học phổ thông: 9,69 ha.

- Trường đại học, cao đẳng: 0,91 ha.

- Đất hành chính: 0,69 ha.

- Đất thể dục thể thao: 1,11 ha.

- Đất văn hóa cấp ngoài đơn vị ở: 0,72 ha (Nhà văn hóa Lao động hiện hữu 0,12 ha, Nhà văn hóa Thiếu nhi 0,6 ha).

- Đất thương mại - dịch vụ: 24,82 ha.

Ghi chú: tại vị trí các nhà ga của tuyến metro Số 2 và Số 6 bố trí các khu thương mại - dịch vụ trong phạm vi 5 phút đi bộ (200m) hạn chế chức năng ở và bố trí chức năng thương mại - dịch vụ kết hợp ở trong phạm vi 10 phút đi bộ (400m).

b.2. Đất cây xanh: 13,55 ha.

b.3. Đất giao thông đối ngoại - tính đến mạng lưới đường khu vực (từ đường khu vực trở lên): 48,82 ha.

b.4. Đất bến, bãi đỗ xe: 0,56 ha.

b.5. Đất công nghiệp - kho tàng, bến bãi: 82,35 ha.

b.6. Đất công trình tôn giáo, tín ngưỡng: 0,38 ha.

(Lưu ý: Ủy ban nhân dân quận Tân Phú cần đảm bảo chính xác nguồn gốc đất, ranh đất đối với loại đất công trình tôn giáo, tín ngưỡng)

b.7. Đất quân sự: 0,72 ha.

b.8. Đất mặt nước: 8,93 ha.

b.9. Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật: 10,08 ha.

6.2. Cơ cấu sử dụng đất toàn khu vực quy hoạch:

STT	Loại đất	Toàn khu	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A	Đất các đơn vị ở	370,334	64,56
1	Đất các nhóm nhà ở	196,93	34,33
	Đất các nhóm nhà ở hiện hữu cải tạo	160,82	28,03
	Đất các nhóm nhà ở xây dựng mới	33,95	5,92
	Đất các nhóm nhà ở trong các khu đất sử dụng hỗn hợp	2,16	0,38
2.	Đất công trình dịch vụ đô thị cấp đơn vị ở	59,63	10,39
	- Đất giáo dục	18,48	3,22
	Trường mầm non	5,62	0,98
	Trường tiểu học	6,17	1,08
	Trường trung học cơ sở	6,68	1,17
	- Đất trung tâm hành chính cấp phường	0,43	0,07
	- Đất y tế (trạm y tế)	0,47	0,08
	- Đất văn hóa (điểm sinh hoạt văn hóa)	4,08	0,71
	- Đất thương mại - dịch vụ, chợ	23,88	4,16
	- Đất thương mại - dịch vụ trong các khu đất sử dụng hỗn hợp	12,29	2,14
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng (vườn hoa, sân chơi - không kể đất cây xanh sử dụng công cộng trong nhóm ở).	38,90	6,78
	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu đất sử dụng hỗn hợp	6,81	1,19
4	Đất thể dục thể thao	5,40	0,94
5	Đất đường giao thông cấp phân khu vực.	66,744	11,63
6	Đất bãi đỗ xe	2,73	0,48
B	Đất ngoài đơn vị ở	203,324	35,44
1	Đất công trình dịch vụ đô thị	37,94	6,61
	Đất trường trung học phổ thông	9,69	1,69
	Đất trường đại học, cao đẳng	0,91	0,16
	Đất hành chính.	0,69	0,12

	Đất thể dục thể thao (trung tâm thể dục thể thao, sân vận động, sân thể thao cơ bản,...)	1,11	0,19
	Đất văn hóa (thư viện, bảo tàng, triển lãm, nhà hát, cung văn hóa, rạp xiếc, cung thiếu nhi)	0,72	0,13
	Đất thương mại - dịch vụ	24,82	4,33
2	Đất cây xanh	13,55	2,36
3	Đất giao thông đối ngoại - tính đến mạng lưới đường khu vực (từ đường khu vực trở lên)	48,82	8,51
4	Đất bến, bãi đỗ xe	0,56	0,10
5	Đất công nghiệp - kho tàng, bến bãi.	82,35	14,36
6	Đất công trình tôn giáo, tín ngưỡng.	0,38	0,07
7	Đất quân sự	0,72	0,13
8	Diện tích mặt nước	8,93	1,56
9	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	10,08	1,76
Tổng cộng		573,658	100,00

6.3. Cơ cấu sử dụng đất và các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị từng đơn vị ở và ngoài đơn vị ở:

Khu ở	Cơ cấu sử dụng đất			Chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị				
	Loại đất	Ký hiệu khu đất	Diện tích	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mật độ xây dựng tối đa	Tầng cao (tầng)		Hệ số sử dụng đất tối đa (lần)
			(m ²)			(m ² /người)	(%)	
	1. Đất các đơn vị ở		1.950.337	31,71				
	1.1. Đất các nhóm nhà ở		1.014.301	16,49				
	- Đất các nhóm nhà ở hiện hữu		980.100					
	Đất nhóm nhà ở hiện hữu, cải tạo	I/2	17.600		60	1	9	2,4
		I/4	31.700		55	1	9	2,2
		I/6	21.700		60	1	4	2,4
		I/7	24.300		55	1	3	1,65
		I/12	10.800		60	1	4	1,8

Khu ở I (diện tích: 349,658 ha; dự báo quy mô dân số: 61.506 người)		I/15	12.500		60	1	5	2,4	
		I/17	61.900		50	1	5	2	
		I/18	5.500		60	1	4	2,4	
		I/21	19.800		60	1	4	1,8	
		I/22	18.800		60	1	4	1,8	
		I/23	22.900		60	1	3	1,8	
		I/26	31.200		55	1	3	1,65	
		I/30	57.600		55	1	3	1,65	
		I/33	10.800		60	1	4	2,4	
		I/34	39.000		55	1	5	2,2	
		I/35	57.900		55	1	5	2,2	
		I/36	5.800		80	1	5	3,2	
		I/37	6.100		80	1	4	3,2	
		I/40	20.800		70	1	3	2,1	
		I/42	86.500		55	1	4	2,2	
		I/47	22.100		60	1	3	1,8	
		Đất nhóm nhà ở hiện hữu, cải tạo	I/48	7.800		85	1	3	2,55
			I/49	8.000		85	1	3	2,55
			I/50	5.200		85	1	7	3,4
			I/51	5.100		85	1	7	3,4
			I/52	3.600		85	1	4	2,55
			I/53	3.100		85	1	4	2,55
			I/54	1.800		85	1	4	2,55
			I/55	1.900		85	1	3	2,55
			I/56	3.300		85	1	4	2,55
			I/57	300		85	1	3	2,55
			I/59	12.200		60	1	2	1,2
			I/65	4.700		60	1	3	1,8
			I/66	25.600		60	1	3	1,8
			I/67	11.100		50	1	3	1,5
		I/126	6.100		60	1	7	2,4	

	I/124	20.000		60	1	6	2,4
	I/141	6.500		85	1	4	3,4
	I/142	7.800		85	1	4	3,4
	I/119	20.400		65	1	4	2,6
	I/120	33.600		65	1	6	2,6
	I/118	4.300		85	1	4	3,4
	I/114	4.700		85	1	4	3,4
	I/115	800		85	1	4	3,4
	I/113	4.500		85	1	4	3,4
	I/109	4.800		85	1	4	3,4
	I/108	4.900		85	1	4	3,4
	I/103	6.300		85	1	4	3,4
Đất nhóm nhà ở hiện hữu, cải tạo (Chung cư khu công nghiệp Tân Bình)	I/99	35.600		40	1	12	3,6
Đất nhóm nhà ở hiện hữu, cải tạo	I/93	28.700		60	1	9	2,4
Đất nhóm nhà ở hiện hữu, cải tạo	I/102	3.200		85	1	4	3,4
	I/104	5.700		85	1	4	3,4
	I/107	4.500		85	1	4	3,4
	I/110	4.500		85	1	4	3,4
	I/111	11.500		70	1	5	2,8
	I/140	43.500		60	1	9	2,4
	I/74	19.000		60	1	2	1,2
	I/87	4.300		75	1	5	3
	I/127	7.900		70	1	5	2,8
	I/130	8.000		70	1	6	2,8
- Đất các nhóm nhà ở xây dựng mới		17.400					
Đất nhóm nhà ở xây dựng mới (dự án chung cư)	I/83	10.000		41	1	13	5,33
Đất nhóm nhà ở xây dựng mới	I/68	4.500		50	1	3	1,5
	I/116	2.900		85	1	4	3,4

- Đất các nhóm nhà ở trong đất sử dụng hỗn hợp		16.801					
1.2. Đất công trình dịch vụ đô thị		345.340	5,61				
- Đất giáo dục		120.708	1,96				
+ Trường mầm non.		31.700					
Hiện hữu cải tạo hoặc tái thiết đô thị		2.400					
Trường mầm non Hoa Hồng	I/85	1.400		60	1	3	1,8
Trường mầm non chung cư khu công nghiệp Tân Bình	I/95	1.000		60	1	3	1,8
Xây dựng mới		14.300					
Đất trường mầm non xây dựng mới	I/14	2.700		40	1	2	0,8
	I/38	2.800		40	1	2	0,8
	I/71	4.400		40	1	2	0,8
	I/128	4.400		40	1	2	0,8
Đất trường mầm non xây dựng mới trong các khu sử dụng hỗn hợp		15.000					
+ Trường tiểu học		35.865					
Hiện hữu cải tạo hoặc tái thiết đô thị		4.900					
Trường tiểu học Trí Đức	I/94	1.500		60	1	4	2,4
Trường tiểu học Lê Lai	I/105	3.400		60	1	4	2,4
Xây dựng mới		13.100					
Trường tiểu học xây dựng mới	I/13	5.600		40	1	3	1,2
	I/60	7.500		40	1	3	1,2
Đất trường tiểu học xây dựng mới trong các khu sử dụng hỗn hợp		17.865					
+ Trường trung học cơ sở.		53.143					
Hiện hữu cải tạo hoặc tái thiết đô thị		10.500					
Trường trung học cơ sở Hồng Đức	I/8	2.500		60	1	3	1,8

Trường trung học cơ sở Lê Lợi	I/101	8.000		60	1	4	2,4
Xây dựng mới		10.900					
Trường trung học cơ sở xây dựng mới	I/9	5.600		40	1	3	1,2
	I/32	5.300		40	1	3	1,2
Đất trường trung học cơ sở xây dựng trong các khu sử dụng hỗn hợp		31.743					
- Đất hành chính (cấp phường)		2.400	0,04				
Ủy ban nhân dân phường Tây Thạnh	I/43	1.700		60	1	3	1,8
Công an phường Tây Thạnh	I/138	700		60	1	5	3
- Đất thương mại - dịch vụ, chợ		218.831	3,56				
Hiện hữu cải tạo hoặc tái thiết đô thị		20.100					
Đất thương mại - dịch vụ (Pandora)	I/11	18.100		49	1	5	2,08
Đất thương mại - dịch vụ (hiện hữu)	I/91	2.000		60	1	13	7,8
Xây dựng mới		123.410					
Đất công trình dịch vụ đô thị	I/20	6.400		40	1	2	0,8
	I/117	720		80	1	5	2,5
	I/117a	300		80	1	5	2,5
Đất thương mại - dịch vụ	I/1	15.400		44	3	13	5,72
	I/29	3.200		60	1	6	3,6
	I/139	6.200		51	1	10	4
	I/76	4.200		60	1	2	1,2
	I/75	24.000		40	1	2	0,8
	I/77	7.200		60	1	2	1,2
Đất thương mại - dịch vụ	I/78	12.500		40	1	2	0,8
	I/79	6.900		60	1	2	1,2
	I/80	12.700		40	1	2	0,8
	I/81	5.000		40	1	2	0,8
	I/84	11.200		45	1	13	5,85

Chợ Tây Thạnh	I/64	7.100		60	1	2	1,2
Nhà tang lễ	I/98	390		80	1	3	2,4
Trong đất sử dụng hỗn hợp		75.321					
- Đất y tế (trạm y tế)		3.400	0,06				
Trạm y tế phường Tây Thạnh	I/44	700		60	1	3	1,8
Phòng khám đa khoa khu công nghiệp Tân Bình	I/135	2.700		60	1	8	4,8
1.3. Đất cây xanh sử dụng công cộng, mặt nước		176.347	2,87				
- Hiện hữu cải tạo hoặc tái thiết đô thị		33.500					
Đất công viên cây xanh (Đài tưởng niệm)	I/24	5.700		5		1	0,05
Đất công viên cây xanh (hiện hữu)	I/46	8.700		5		1	0,05
	I/96	3.800		5		1	0,05
	I/90	8.300		5		1	0,05
	I/112	7.000		5		1	0,05
- Xây dựng mới		82.800					
Đất công viên cây xanh	I/19	6.800		5		1	0,05
	I/31	5.100		5		1	0,05
	I/39	4.100		5		1	0,05
	I/41	2.500		5		1	0,05
Đất công viên cây xanh kết hợp dịch vụ giải trí (dự án Ao Đồi)	I/58	25.500		18	1	3	0,54
Đất công viên cây xanh	I/70	14.000		5		1	0,05
	I/10	700		5		1	0,05
	I/125	400		5		1	0,05
	I/122	800		5		1	0,05
Đất công viên cây xanh	I/121	800		5		1	0,05
	I/92	1.900		5		1	0,05
	I/120a	400		5		1	0,05
Đất công viên cây xanh kết hợp hành lang an toàn tuyến điện cao thế	I/137	10.300					

Đất công viên cây xanh	I/129	9.500		5		1	0,05
- Đất công viên cây xanh trong đất sử dụng hỗn hợp		60.047					
1.4. Đất giao thông, bãi đỗ xe		414.350	6,74				
- Đất bãi đỗ xe		27.300					
Bãi đậu xe Tiên Tiến (hiện hữu)	I/69	16.900		60	1	5	3
Bãi đậu xe xây dựng mới	I/72	10.400		60	1	2	1,2
- Đất đường giao thông cấp phân khu vực		387.049,55					
2. Đất ngoài đơn vị ở		1.546.243	25,14				
2.1. Đất công trình dịch vụ đô thị		318.693	5,18				
- Đất hành chính, ngoại giao		4.800	0,08				
Tòa án nhân dân quận Tân Phú	I/45	2.100		60	1	3	1,8
Trụ sở cảnh sát phòng cháy chữa cháy khu vực 13	I/123	2.700		65	1	4	2,6
- Đất trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, ngân hàng, tài chính, khách sạn, văn phòng,...		248.193	4,04				
+ Trong đất sử dụng hỗn hợp		248.193					
- Đất giáo dục		54.600	0,89				
+ Hiện hữu cải tạo hoặc tái thiết đô thị		24.600					
Trường đại học công nghiệp thực phẩm	I/16	8.000		60	1	5	3
Trường trung học phổ thông tư thục Đình Tiên Hoàng	I/62	5.200		50	1	4	2
Trường trung học phổ thông Tây Thạnh	I/100	11.400		40	1	4	1,6
+ Đất giáo dục trong các khu sử dụng hỗn hợp (trường trung học phổ thông xây dựng mới)		30.000					

- Đất thể dục thể thao (trung tâm thể dục thể thao, sân vận động, sân thể thao cơ bản,...).		11.100	0,18				
Nhà văn hóa thể thao quận Tân Phú	I/27	11.100		60	1	3	1,8
2.2. Đất cây xanh mặt nước		179.900	2,92				
- Đất cây xanh cảnh quan ven sông, kênh rạch.		111.300					
Đất hành lang an toàn kênh rạch	I/132	45.300					
	I/89	66.000					
- Mặt nước		64.500					
- Đất cây xanh chuyên dùng (vườn ươm, cây xanh nghiên cứu, cây xanh cách ly).		4.100					
Đất cây xanh cách ly khu công nghiệp	I/134	4.100					
2.3. Đất giao thông, quảng trường, bến bãi, cảng		272.800	4,44				
- Đất giao thông (từ đường khu vực trở lên, đường trên cao, metro)		267.200					
- Đất bến tàu, bến bãi đỗ xe (trên mặt đất, trên cao, ngầm) hoặc tuynel kỹ thuật		5.600					
Bãi xe trung chuyển (bãi xe Tây Ninh cũ)	I/25	5.600		30	1	3	0,9
2.4. Đất công nghiệp (không gây ô nhiễm)		759.100					
Khu công nghiệp Tân Bình	I/88	759.100					
2.5. Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật đô thị		4.800					
- Đất trạm biến điện, trạm phân phối điện		4.800					
Trạm biến áp (hiện hữu)	I/97	2.300					
	I/136	2.500					
2.6. Đất tôn giáo; tín ngưỡng		3.750					

	+ Hiện hữu cải tạo hoặc tái thiết đô thị		3.750					
	Chùa Kim Thiên Sao	I/3	500					
	Nhà thờ Nhân Hòa	I/5	2.800					
	Chùa Giác Ân	I/86	400					
	Đình Tây Thạnh	I/106	50					
	2.7 Đất an ninh, quốc phòng		7.200					
	Đất quân sự	I/61	7.200					
Khu ở 2 (diện tích: 224 ha; dự báo quy mô dân số: 63.494 người)	1. Đất các đơn vị ở		1.753.000	27,61				
	1.1. Đất các nhóm nhà ở		954.991	15,04				
	- Đất các nhóm nhà ở hiện hữu		628.100					
	Đất nhóm nhà ở hiện hữu, cải tạo	II/1	67.800		55	1	9	2,2
		II/4	38.200		55	1	5	2,2
		II/7	50.600		55	1	6	2,2
		II/8	30.700		55	1	6	2,2
		II/13	64.300		55	1	6	2,2
		II/14	15.900		60	1	5	2,4
		II/16	61.700		55	1	5	2,2
		II/26	23.200		60	1	8	2,4
	Đất nhóm nhà ở hiện hữu, cải tạo	II/28	4.300		80	1	8	3,2
		II/33	19.700		60	1	9	2,4
		II/36	51.100		55	1	9	2,2
		II/37	24.200		60	1	9	2,4
		II/38	26.200		55	1	6	2,2
		II/39	30.500		55	1	7	2,2
		II/54	4.500		70	1	7	2,1
	Đất nhóm nhà ở hiện hữu, cải tạo (Chung cư Sơn Kỳ 2)	II/55	3.800		45	1	9	4,05
	Đất nhóm nhà ở hiện hữu, cải tạo	II/58	15.200		70	1	7	2,8
II/60		6.900		80	1	6	3,2	
II/65		8.400		85	1	7	3,4	

Đất nhóm nhà ở hiện hữu, cải tạo	II/66	5.600		85	1	7	3,4
	II/67	4.900		85	1	7	3,4
	II/68	6.100		85	1	7	3,4
	II/69	22.700		55	1	7	2,2
	II/70	8.700		60	1	7	2,4
	II/71	20.200		40	1	7	1,6
	II/76	5.400		70	1	9	2,8
	II/78	7.300		70	1	9	2,8
- Đất các nhóm nhà ở xây dựng mới		322.100					
Đất nhóm nhà ở xây dựng mới	II/19	3.600		70	1	4	2,8
	II/31	10.600		50	1	9	2
	II/53	5.500		75	1	7	3
	II/57	10.500		50	1	7	2
	II/59	3.000		70	1	7	2,8
	II/74	5.700		50	1	7	2
	II/75	3.200		50	1	7	2
Đất nhóm nhà ở xây dựng mới (Chung cư Sơn Kỳ 1)	II/61	10.000		48	1	9	4,32
Đất nhóm nhà ở xây dựng mới (dự án Celadon City)	II/49	270.000	đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu liên hợp văn hóa thể thao và dân cư Tân Thăng				
- Đất các nhóm nhà ở trong đất sử dụng hỗn hợp		4.791					
1.2. Đất công trình dịch vụ đô thị		304.963	4,80				
- Đất giáo dục		64.048	1,01				
+ Trường mầm non		24.500	0,39				
Hiện hữu cải tạo hoặc tái thiết đô thị		1.100					
Trường mầm non Thủy Tiên	II/2	1.100		60	1	3	1,8
Xây dựng mới		14.400					

Đất trường mầm non xây dựng mới	II/11	3.500		40	1	2	0,8
	II/73	3.900		40	1	2	0,8
Đất trường mầm non xây dựng mới (dự án Celadon City)	II/42	7.000	đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu liên hợp văn hóa thể thao và dân cư Tân Thắng				
Đất trường mầm non xây dựng mới trong các khu sử dụng hỗn hợp		9.000					
+ Trường tiểu học		25.848	0,41				
Hiện hữu cải tạo hoặc tái thiết đô thị		1.100					
Trường tiểu học Tân Quý	II/35	1.100		60	1	4	2,4
Xây dựng mới		15.000					
Trường tiểu học Đinh Bộ Lĩnh xây dựng mới	II/24	4.300		40	1	3	1,2
Trường tiểu học xây dựng mới (dự án Celadon City)	II/44	10.700	đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu liên hợp văn hóa thể thao và dân cư Tân Thắng				
Đất trường tiểu học xây dựng mới trong các khu sử dụng hỗn hợp		9.748					
+ Trường trung học cơ sở		13.700	0,22				
Hiện hữu cải tạo hoặc tái thiết đô thị		3.000					
Trường trung học cơ sở Vĩnh Viễn	II/3	3.000		60	1	4	2,4
Xây dựng mới		10.700					
Trường trung học cơ sở xây dựng mới (dự án Celadon City)	II/45	10.700	đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu liên hợp văn hóa thể thao và dân cư Tân Thắng				
- Đất hành chính (cấp phường)		1.900	0,03				
Hiện hữu cải tạo hoặc tái thiết đô thị		900					
Ủy ban nhân dân phường Sơn Kỳ	II/21	900		60	1	4	2,4
Xây dựng mới		1.000					
Công an phường Sơn Kỳ	II/22	1.000		40	1	4	1,6

- Đất dịch vụ - thương mại, chợ		142.915	2,25				
Hiện hữu cải tạo		3.800					
Chợ Sơn Kỳ	II/17	3.800		60	1	3	1,8
Xây dựng mới		91.500					
Đất thương mại - dịch vụ	II/6	6.600		60	1	6	3,6
	II/9	5.400		60	1	6	3,6
	II/10	10.000		60	1	6	3,6
	II/12	5.400		60	1	6	3,6
	II/20	2.100		60	1	5	3
	II/29	12.400		55	1	9	4,95
	II/30	6.500		60	1	9	5,4
	II/32	6.700		40	1	9	3,6
	II/77	1.300		60	1	9	5,4
Đất thương mại dịch vụ (dự án Celadon City)	II/48	35.100	đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu liên hợp văn hóa thể thao và dân cư Tân Thăng				
Trong đất sử dụng hỗn hợp		47.615	0,75				
- Đất y tế (trạm y tế)		1.300	0,02				
Trạm y tế phường Sơn Kỳ	II/27	1.300		60	1	5	3
- Đất văn hóa		40.800	0,64				
Trung tâm văn hóa (dự án Celadon City)	II/47	40.800	đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu liên hợp văn hóa thể thao và dân cư Tân Thăng				
- Đất thể dục thể thao		54.000	0,85				
Trung tâm thể dục thể thao (dự án Celadon City)	II/43	54.000	đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu liên hợp văn hóa thể thao và dân cư Tân Thăng				
1.3. Đất cây xanh sử dụng công cộng, mặt nước		212.686	3,35				
+ Hiện hữu cải tạo hoặc tái thiết đô thị		16.700					
Đất công viên cây xanh (hiện hữu)	II/63	2.900		5		1	0,05
	II/72	4.000		5		1	0,05
	II/79	9.800		5		1	0,05

+ Xây dựng mới		187.900					
Đất công viên cây xanh (dự án Celadon City)	II/50	164.000	đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu liên hợp văn hóa thể thao và dân cư Tân Thắng				
Đất công viên cây xanh	II/62	17.900		5		1	0,05
	II/1a	900		5		1	0,05
	II/4a	400		5		1	0,05
	II/4b	1.200		5		1	0,05
	II/7a	200		5		1	0,05
	II/7b	700		5		1	0,05
	II/8a	1.000		5		1	0,05
Đất công viên cây xanh	II/26a	600		5		1	0,05
	II/37a	1.000		5		1	0,05
+ Đất công viên cây xanh trong đất sử dụng hỗn hợp		8.086					
1.4. Đất giao thông, bãi đỗ xe		280.359	4,42				
- Đất đường giao thông cấp phân khu vực.		280.359					
2. Đất ngoài đơn vị ở		487.000	7,67				
2.1. Đất công trình dịch vụ đô thị		60.700	0,96				
- Đất hành chính, ngoại giao		2.100	0,03				
Kho tài sản Quận (hiện hữu)	II/15	2.100		60	1	4	2,4
- Đất giáo dục		51.400	0,81				
+ Hiện hữu cải tạo hoặc tái thiết đô thị		6.900					
Trường trung học phổ thông Nhân Văn	II/5	2.100		60	1	3	1,8
Trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật Sài Gòn	II/34	1.100		60	1	4	2,4
Trường trung học phổ thông dân lập Trí Đức	II/56	3.700		60	1	4	2,4
+ Xây dựng mới		44.500					
Đất trường trung học phổ thông xây dựng mới (dự án Celadon City)	II/46	29.500	đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu liên hợp văn hóa thể thao và dân cư Tân Thắng				

Đất trường học xây dựng mới (dự án Celadon City)	II/41	15.000					
- Đất văn hóa (thư viện, bảo tàng, triển lãm, nhà hát, cung văn hóa, rạp xiếc, cung thiếu nhi, công trình di tích lịch sử văn hóa cần bảo tồn...)		7.200	0,11				
+ Hiện hữu cải tạo hoặc tái thiết đô thị		1.200					
Nhà văn hóa lao động	II/52	1.200		60	1	4	2,4
+ Xây dựng mới		6.000					
Nhà văn hóa thiếu nhi Quận	II/18	6.000		40	1	4	1,6
2.2. Đất cây xanh mặt nước		44.900	0,71				
- Đất cây xanh cảnh quan ven sông, rạch, kênh	II/80	20.100					
- Mặt nước.		24.800					
2.3. Đất giao thông, quảng trường, bến bãi, cảng		221.000	3,48				
- Đất giao thông (từ đường khu vực trở lên, đường trên cao, metro)		221.000					
2.4. Đất công nghiệp (không gây ô nhiễm)		64.400					
+ Hiện hữu cải tạo hoặc tái thiết đô thị	II/64	64.400					
2.5. Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật đô thị		96.000					
Đất trạm biến điện, trạm phân phối điện	II/23	4.300					
Đất khu xử lý nước thải (trong khu vực dự án Celadon City)	II/40	91.700		60	1	3	1,8

Ghi chú:

- Đối với trường mầm non: Trong trường hợp thiết kế 03 tầng, cần phải đảm bảo an toàn và thuận tiện cho sinh hoạt của trẻ cũng như yêu cầu đưa đón trẻ hằng ngày và thoát nạn khi có sự cố. Trong trường hợp này, phương án thiết kế phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép (tầng 03 không bố trí lớp học).

- Đối với dự án Celadon: Khi triển khai xây dựng các dự án thành phần sẽ căn cứ vào chiều cao do Cục Tác chiến - Bộ Quốc phòng thỏa thuận theo Nghị định số 20/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ để làm cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền xem xét (tùy theo vị trí các hạng mục công trình, khi cần thiết sẽ lấy thêm ý kiến của Cụm Cảnh Hàng không Miền Nam).

- Cơ cấu sử dụng đất tại khu đất quy hoạch đất sử dụng hỗn hợp:

Ký hiệu	Cơ cấu	Diện tích (ha)	Tầng cao		Dân số (người)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số sử dụng đất	Diện tích các khu chức năng (ha)	Tỷ lệ (tối thiểu) các khu chức năng (%)	Ghi chú
			Tối thiểu	Tối đa						
I/82a	Đất ở	23,60	3	13	1238	35	3,6	0,71	3	bao gồm: 1,72 ha trường trung học cơ sở, 3 ha trường trung học phổ thông
	Đất thương mại - dịch vụ							14,63	62	
	Đất cây xanh sử dụng công cộng							3,54	15	
	Đất giáo dục							4,72	20	
I/82b	Đất ở	16,43	2	13	800	35	3,6	0,49	3	bao gồm: 1,5 ha trường mầm non, 1,8 ha trường tiểu học
	Đất thương mại - dịch vụ							10,19	62	
	Đất cây xanh sử dụng công cộng							2,46	15	
	Đất giáo dục							3,29	20	
I/28	Đất thương mại - dịch vụ	1,52	2	6	0	50	2,9	1,06	70	bao gồm 1 trường mầm non
	Đất giáo dục							0,45	30	
I/73	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	2,07	1	3	0	46	1,4	0,62	30	

	Đất hạ tầng kỹ thuật							1,45	70	nhà máy nước ngầm Hóc Môn
I/131	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	2,98	2	6	200	60	3,6	2,98	100,00	
I/133 và II/51	Đất ở	9,58	2	8	2475	40	3,2	0,96	10	bao gồm: 0,9 ha trường mầm non, 0,97 ha trường tiểu học, 1 ha trường trung học cơ sở
	Đất thương mại - dịch vụ							5,75	60	
	Đất giáo dục							2,87	30	
II/25	Đất thương mại - dịch vụ	2,70	2	8	0	40	3,2	1,89	70	
	Đất cây xanh sử dụng công cộng							0,81	30	

7. Tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị:

- Tổ chức mạng lưới giao thông phù hợp, nâng cấp các tuyến đường hiện hữu và xây dựng mới một số tuyến để nối kết các khu chức năng với nhau. Các tuyến đường này chia khu vực quy hoạch thành những ô phố, trên cơ sở đó bố trí sắp xếp lại nhà ở, công trình công cộng, công viên cây xanh nhằm cải thiện điều kiện sống cho người dân.

- Yêu cầu về kiến trúc công trình:

+ Khoảng lùi công trình kiến trúc so với ranh lộ giới theo quy định.

+ Khu vực quy hoạch phần lớn là khu dân cư hiện hữu cải tạo, mật độ xây dựng khoảng 40% - 85%, tầng cao xây dựng ≤ 13 tầng. Tạo các khối kiến trúc điểm nhấn.

+ Các khu nhà biệt thự thấp tầng, mật độ thấp, bố trí theo các trục đường nhánh phía trong các ô phố.

+ Các khu sử dụng hỗn hợp là khu nhà ở xây dựng mới với loại hình thương mại - dịch vụ kết hợp trường học, công viên cây xanh, nhà ở có mật độ xây dựng toàn khu từ 35% - 60%.

+ Các công trình kiến trúc được thiết kế phù hợp cho từng chức năng, với hình thức kiến trúc đa dạng, hiện đại phù hợp với xu hướng phát triển của khu đô thị.

+ Các khu đất thổ mộ chưa tiến hành di dời sẽ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cây xanh.

+ Tùy theo vị trí, quy mô diện tích khu đất và tổ chức không gian kiến trúc khu vực có thể xây dựng công trình với chiều cao hơn 45m nhưng cần phải căn cứ Nghị định số 20/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam.

- Dọc trục đường Trường Chinh dự kiến sẽ là trục động lực phát triển kinh tế cho toàn quận. Dự kiến quy hoạch trục thương mại - dịch vụ thấp tầng kết hợp quảng trường xanh tại vị trí ga metro Phạm Văn Bạch. Phát triển khu hỗn hợp quy mô tại vị trí ga metro Tân Bình và khu thương mại - dịch vụ tại ga Bà Quẹo.

- Các công trình thương mại và bãi đậu xe tại khu vực có nhà ga tuyến metro sẽ được tổ chức sao cho có thể kết nối thuận tiện với không gian ngầm của nhà ga. Khai thác chức năng của công viên kết hợp tổ chức các công trình hạ tầng của các tầng ngầm (tháp làm mát, ống xả khói, tháp thông gió,...) để hài hòa với cảnh quan chung của khu vực. Đối với công trình xây dựng có kết nối trực tiếp với các hệ thống ngầm của tuyến metro sẽ được thiết kế theo hướng bố trí nhiều không gian mở làm tăng hiệu quả thương mại - dịch vụ và giao tiếp cộng đồng.

- Trục đường Lê Trọng Tấn, đường Tân Kỳ Tân Quý, đường Tây Thạnh, đường Chế Lan Viên là các trục thương mại - dịch vụ, là trục động lực của Khu 1.

- Bố cục hài hòa, phù hợp cảnh quan thiên nhiên, đảm bảo môi trường xã hội, môi trường tự nhiên chung của toàn khu vực, đặc biệt chú trọng cảnh quan khu vực kênh rạch. Điểm nhấn chính tại các khu đất sử dụng hỗn hợp và các khu công trình dịch vụ đô thị kết hợp với quảng trường xanh trên đường Trường Chinh.

8. Quy hoạch giao thông đô thị:

- Khu vực quy hoạch có tổng diện tích là 573,658 ha, trong đó diện tích đất đơn vị ở là 370,334 ha, diện tích đất giao thông trong đơn vị ở là 66,741 ha, diện tích đất giao thông cấp đô thị là 48,82 ha.

- Khu vực nghiên cứu có điều kiện thuận lợi về mặt giao thông đối ngoại do tiếp giáp với tuyến đường Trường Chinh là tuyến đường chính của đô thị lộ giới 60m (6m vỉa hè mỗi bên, 48m mặt đường). Đồng thời, trên đường Trường Chinh có tuyến metro số 2 và có 3 ga metro nằm trong khu vực quy hoạch: ga Bà Quẹo, ga Phạm Văn Bạch, ga Tân Bình.

- Ngoài ra Khu 1 còn có một số tuyến đường chính như: đường Lê Trọng Tấn (30m), đường Tân Kỳ Tân Quý (30m), đường Tây Thạnh (32m), đường Chế Lan Viên (12-22m) đảm bảo được giao thông cho khu vực quy hoạch, đồng thời góp phần giảm áp lực giao thông tập trung trên các tuyến đường chính nói riêng và quận Tân Phú nói chung.

- Quy hoạch mở rộng các tuyến đường hiện hữu kết hợp với việc phóng tuyến, mở mới một số đoạn đường đảm bảo kết nối liên tục thông suốt trong mạng lưới đường.

- Lưu ý: Về phạm vi ảnh hưởng của nút giao thông Trường Chinh - Cộng Hòa, Trường Chinh - Tân Kỳ Tân Quý, Tây Thạnh - Lê Trọng Tấn sẽ được xác định cụ thể trong quá trình thực hiện dự án đầu tư xây dựng nút giao thông.

- Hệ thống giao thông tỉnh Khu 1 gồm: Bãi xe trung chuyển (bãi xe Tây Ninh): 0,56 ha; 02 bãi xe Tiên Tiến trên đường Chế Lan Viên: 1,69 ha, bãi đậu xe xây dựng mới 1,04 ha.

- Bảng thống kê đường giao thông:

STT	Tên đường	Từ...	Đến...	Lộ giới (mét)	Chiều rộng (mét)		
					Lề trái	Mặt đường	Lề phải
Phường Tây Thạnh							
1	Đường Tân Kỳ Tân Quý	Đường Trường Chinh	Đường Lê Trọng Tấn	30	5	20	5
2	Đường Huỳnh Văn Gấm	Đường Tân Kỳ Tân Quý	Đường Hồ Đắc Di	12	3	6	3
3	Đường Hồ Đắc Di	Đường Trường Chinh	Hẻm 42 Hồ Đắc Di	12	3	6	3
4	Hẻm 42 Hồ Đắc Di	Đường Hồ Đắc Di	Hẻm 42/59 Hồ Đắc Di	12	3	6	3
5	Hẻm 42/60 Hồ Đắc Di	Hẻm 725 Trường Chinh	Đường Phạm Ngọc Thảo	12	3	6	3
6	Đường Trường Chinh	Đường Tân Kỳ Tân Quý	Cầu Tham Lương	60	6	48	6
7	Hẻm 725 Trường Chinh	Đường Trường Chinh	Đường Nguyễn Hữu Dật	12	3	6	3
8	Hẻm 825 Trường Chinh	Đường Trường Chinh	Đường Nguyễn Hữu Dật	12	3	6	3
9	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Tân Kỳ Tân Quý	Đường Kênh Tham Lương	30	5	20	5
10	Hẻm 16 Lê Trọng Tấn	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Hồ Đắc Di	12	3	6	3
11	Đường Nguyễn Sáng	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Phạm Ngọc Thảo	12	3	6	3
12	Đường Nguyễn Hữu Tiến	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Chế Lan Viên	13	3	7	3
		Đường Chế Lan Viên	Đường Tây Thạnh	16	4	8	4
13	Hẻm 23 Nguyễn Hữu Tiến	Đường Nguyễn Hữu Tiến	Đường Lê Trọng Tấn	12	3	6	3

14		Hẻm 23/18 Nguyễn Hữu Tiên	Hẻm 23 Nguyễn Hữu Tiên	Đường Chế Lan Viên	12	3	6	3
15		Hẻm 200 Nguyễn Hữu Tiên	Đường Nguyễn Hữu Tiên	Cuối Hẻm	12	3	6	3
16		Đường Dương Đức Hiền	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Chế Lan Viên	20	4	12	4
17		Hẻm 72 Dương Đức Hiền	Đường Dương Đức Hiền	Đường Nguyễn Hữu Dật	12	3	6	3
18		Đường Phạm Ngọc Thảo	Đường Trường Chinh	Đường Dương Đức Hiền	13	3	7	3
19		Đường D9	Đường Chế Lan Viên	Đường Tây Thạnh	16	4	8	4
20		Đường Lưu Chí Hiếu	Đường Chế Lan Viên	Đường Số 4	10	2	6	2
			Đường Số 4	Kênh 19/5 B	14	4	6	4
21		Đường Tây Thạnh	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Trường Chinh	32	7	18	7
22		Hẻm 229 Tây Thạnh	Đường Chế Lan Viên	Đường Tây Thạnh	12	3	6	3
23		Đường Chế Lan Viên	Đường Trường Chinh	Hẻm 229 Tây Thạnh	22	4	14	4
			Hẻm 229 Tây Thạnh	Đường B5	12	3	6	3
24		Hẻm 71 Chế Lan Viên	Đường Chế Lan Viên	Đường Phạm Ngọc Thảo	12	3	6	3
25		Đường Nguyễn Hữu Dật	Đường Lê Trọng Tấn	Đường D17	16	4	8	4
		Đường Nguyễn Hữu Dật (dự Phóng)	Đường D17	Đường Số 5	16	4	8	4
26		Đường Nguyễn Đỗ Cung	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Phạm Ngọc Thảo	12	3	6	3
27		Hẻm 46 Nguyễn Đỗ Cung	Đường Nguyễn Đỗ Cung	Đường Nguyễn Hữu Dật	12	3	6	3
28		Đường Kênh 19/5 A	Đường Lê Trọng Tấn	Đường CN1	20	4,5	11	4,5
29		Đường Kênh 19/5 B	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lưu Chí Hiếu	20	4	12	4
30		Đường T1	Kênh 19/5 B	Đường T6	16	4	8	4
			Đường T6	Cuối đường	16	4	8	4

31	Đường T8	Đường T1	Đường T3	12	3	6	3
		Đường T3	Cuối đường	12	3	6	3
32	Đường T6	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lưu Chí Hiếu	16	4	8	4
33	Đường T3	Kênh 19/5 B	Đường Tây Thạnh	16	4	8	4
34	Đường T5	Kênh 19/5 B	Đường T6	14	3	8	3
		T6	Cuối Đường	14	3	8	3
35	Đường S1	Kênh 19/5 B	Đường T6	15	4	7	4
		T6	Đường Tây Thạnh	16	4	8	4
36	Đường S3	Kênh 19/5 B	Đường S2	14	3	8	3
37	Đường S5	Kênh 19/5 B	Đường S2	14	4	6	4
38	Đường S7	Kênh 19/5 B	Đường S2	14	4	6	4
39	Đường S9	Kênh 19/5 B	Đường S2	14	4	6	4
40	Đường S11	Kênh 19/5 B	Đường Tây Thạnh	16	4	8	4
41	Đường S13	Đường T6	Đường Tây Thạnh	12	3	6	3
42	Đường S2	Đường S1	Đường S11	12	3	6	3
43	Đường B1	Đường Tây Thạnh	Đường Lê Trọng Tấn	15	3,5	8	3,5
44	Đường B2	Đường B1	Hẻm 229 Tây Thạnh	12	3	6	3
45	Đường B3	Đường Tây Thạnh	Đường B2	16	4	8	4
		Đường B2	Đường B4	16	4	8	4
46	Đường B4			16	4	8	4
47	Đường B5	Đường Tây Thạnh	Đường B7	12	3	6	3
48	Đường D10	Đường D9	Đường Nguyễn Hữu Dật	12	3	6	3
49	Đường D11	Đường D10	Đường D16	13	3	7	3
50	Đường D12	Đường D13	Đường D15	12	3	6	3
51	Đường D13	Đường Tây Thạnh	Đường D16	16	4	8	4
52	Đường D14a	Đường D13	Đường D15	13	3	7	3
53	Đường D14b	Đường D13	Đường D15	12	3	6	3
54	Đường D15	Đường D10	Đường D16	13	3	7	3
		Đường D16	Đường D17	12	3	6	3
55	Đường D16	Đường D9	Đường Trường Chinh	12	3	6	3
56	Đường D17	Đường D15	Đường Trường Chinh	12	3	6	3

57	Đường D18	Hẻm 825 Trường Chinh	Đường số 5	12	3	6	3
58	Đường D19	Đường Nguyễn Hữu Dật	Đường D18	12	2	8	2
59	Đường Số 5	Đường số 2	Đường Trường Chinh	20	5	10	5
60	Đường Số 4	Đường số 2	Đường Trường Chinh	16	4	8	4
61	Đường Số 3	Đường Số 5	Đường Tây Thạnh	16	2	12	2
62	Đường Số 2	Kênh Tham Lương	Đường Tây Thạnh	16	4	8	4
63	Đường CN1	Đường Lê Trọng Tấn	Kênh Tham Lương	16	4	8	4
64	Đường CN9	Đường CN8	Cuối đường	22	2,5	17	2,5
65	Đường CN8	Đường CN1	CN13	20	4	12	4
66	Đường CN11	Đường CN12	CN14	26	4	18	4
67	Đường CN13	Đường CN1	Đường Lê Trọng Tấn	26	4	18	4
68	Đường C2	Đường Dương Đức Hiền	Đường Nguyễn Hữu Tiến	18	6	6	6
Phường Sơn Kỳ							
69	Đường CN1	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Bình Long	25,5	4,5	16,5	4,5
70	Đường CN13	Đường Lê Trọng Tấn	Đường DC8				
71	Đường CN6	Đường CN1	Dọc Kênh 19/5	18,75	3,75	11,25	3,75
72	Đường DC1	Đường CN6	Đường DC1	12	3	6	3
73	Đường DC2	Đường DC1	Đường CN11	12	3	6	3
74	Đường DC7	Đường CN6	Đường Lê Trọng Tấn	16	4	8	4
75	Đường DC9	Đường CN1	Đường CN6	17	4,5	8	4,5
		Đường CN6	Cuối đường	16	4	8	4
76	Đường DC11	Đường CN1	Đường CN6	14	4	6	4
		Đường CN6	Cuối Đường	14	4	6	4
77	Đường DC4	Đường DC9	Đường CN11	16	4	8	4
78	Đường DC8	Đường CN11	Đường DC13	18,75	3,75	11,25	3,75
79	Đường DC6	Đường DC13	Dọc Kênh 19/5	16	4	8	4
80	Đường DC10	Đường DC13	Dọc Kênh 19/5	12	3	6	3
81	Đường DC12	Đường DC13	Dọc Kênh 19/5	12	3	6	3
82	Đường Tân Kỳ Tân Quý	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Bình Long	30	5	20	5

83		Hẻm 382 Tân Kỳ Tân Quý	Đường Tân Kỳ Tân Quý	Đường Bờ Bao 2	14	3,5	7	3,5
84		Hẻm 414 Tân Kỳ Tân Quý	Đường Tân Kỳ Tân Quý	Đường Bờ Bao 2	21	4	13	4
85		Đường Bình Long	Đường Tân Kỳ Tân Quý	Đường CN1	30	5	20	5
86		Đường Đoàn Giỏi	Đường Tân Kỳ Tân Quý	Đường Bờ Bao 2	16	4	8	4
87		Đường Dương Văn Dương	Đường Tân Kỳ Tân Quý	Đường Bờ Bao 2	16	4	8	4
88		Đường Lê Trọng Tấn	Đường Tân Kỳ Tân Quý	Đường CN1	30	5	20	5
89		Đường Đường Số 27	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Tân Kỳ Tân Quý	16	4	8	4
90		Đường Sơn Kỳ	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Tân Kỳ Tân Quý	20	4	12	4
91		Hẻm 1 Sơn Kỳ	Đường Sơn Kỳ	Đường Đỗ Nhuận	12	3	6	3
92		Đường Đỗ Nhuận	Hẻm 1 Sơn Kỳ	Đường Lê Trọng Tấn	12	3	6	3
		Đường Đỗ Nhuận (dự Phóng)	Đường Đỗ Nhuận	Đường Tân Kỳ Tân Quý	12	3	6	3
93		Hẻm 30 Đỗ Nhuận	Đường Đỗ Nhuận	Đường Bờ Bao 2	12	3	6	3
94		Hẻm 30/51 Đỗ Nhuận	Hẻm 30 Đỗ Nhuận	Hẻm 79 Bờ Bao Tân Thắng	12	3	6	3
95		Đường Bờ Bao 1	Kênh 19/5	Đường Bờ Bao 2	30	6	18	6
96		Đường Bờ Bao 2	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Bình Long	30	6	18	6
97		Đường Bờ Bao 2 (dự Phóng)	Đường Bờ Bao 2	Đường Tân Kỳ Tân Quý	30	6	18	6
98		Hẻm 37 Bờ Bao Tân Thắng	Đường Bờ Bao 2	Cuối hẻm	12	3	6	3
99		Hẻm 37/33 Bờ Bao Tân Thắng	Hẻm 37 Bờ Bao Tân Thắng	Cuối hẻm	12	3	6	3
100		Hẻm 37/2 Bờ Đường Bao Tân Thắng	Hẻm 37 Bờ Bao Đường Tân Thắng	Cuối hẻm	12	3	6	3
101		Hẻm 79 Bờ Bao Tân Thắng	Đường Bờ Bao Tân Thắng	Cuối hẻm	12	3	6	3
102		Đường Kênh 19/5	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Bình Long	60			

	Tuyến Phía Bắc			20	5	10	5
	Tuyến Phía Nam			30	5	20	5
	Lòng Kênh			10			
103	Đường CN1	Đường Bình Long	Đường Lê Trọng Tấn	20	5	10	5
104	Đường C1	Đường Đỗ Nhuận	Đường Bờ Bao 2	12	3	6	3

- Nút giao thông: Đường Trường Chinh - đường Cộng Hòa: quy mô bán kính được xác định cụ thể theo dự án và theo Quyết định 568/QĐ-TTg ngày 8 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020.

* Ghi chú: Việc thể hiện tọa độ mốc thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho việc công bố quy hoạch và cắm mốc giới xây dựng ngoài thực địa nhằm phục vụ công tác quản lý và tổ chức thực hiện theo quy hoạch được duyệt, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân quận Tân Phú và đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm về tính chính xác các số liệu này.

9. Những hạng mục ưu tiên đầu tư; các vấn đề về tổ chức thực hiện theo quy hoạch: Ngay sau khi đồ án quy hoạch được phê duyệt, việc triển khai thực hiện như sau:

a) Các hạng mục ưu tiên đầu tư:

- Triển khai xây dựng các tuyến giao thông trọng điểm: tuyến Trường Chinh (lộ giới 60m) - đường Tân Kỳ Tân Quý (lộ giới 30m), đường Nguyễn Hữu Dật (lộ giới 16m), đường Sơn Kỳ (lộ giới 20m), đường Dương Đức Hiền (lộ giới 20m),...

- Cải tạo, nâng cấp, xây mới các công trình phúc lợi công cộng như trường học, các công trình dịch vụ đô thị còn thiếu,...

- Cải tạo, nạo vét sông rạch. Tổ chức hành lang cây xanh bảo vệ rạch để ngăn chặn việc lấn chiếm lòng rạch.

- Di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm nằm xen cài trong khu dân cư.

- Kêu gọi đầu tư xây dựng các khu sử dụng hỗn hợp sẽ là động lực phát triển kinh tế cho khu vực đồng thời giải quyết các vấn đề về không gian kiến trúc cảnh quan.

- Có cơ chế chính sách phù hợp để xây dựng và hoàn thiện các mạng lưới hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, công viên cây xanh từ nguồn vốn ngân sách, vốn xã hội hóa, từ các thành phần kinh tế.

b) Về tổ chức thực hiện theo quy hoạch:

- Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân quận Tân Phú, các cơ quan quản lý đầu tư phát triển đô thị căn cứ vào đồ án quy hoạch phân khu này được phê duyệt để làm cơ sở xác định, lập kế hoạch thực hiện các khu vực phát triển đô thị để trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt theo Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện theo quy hoạch, triển khai các dự án đầu tư phát triển đô thị trong khu vực quy hoạch; các chủ đầu tư, tổ chức, đơn vị có liên quan cần tuân thủ các nội dung đã được nêu trong đồ án quy hoạch phân khu này và Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đã được phê duyệt.

Điều 2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú và các đơn vị có liên quan.

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân quận Tân Phú và đơn vị khảo sát đo đạc lập bản đồ hiện trạng hoặc cơ quan cung cấp bản đồ chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu đánh giá hiện trạng trong hồ sơ, bản vẽ đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu 1, quận Tân Phú (quy hoạch sử dụng đất - kiến trúc - giao thông).

- Để đảm bảo cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phù hợp với đồ án quy hoạch chung xây dựng quận Tân Phú; trong quá trình triển khai tổ chức thực hiện theo quy hoạch, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân quận Tân Phú, các cơ quan, đơn vị có liên quan cần lưu ý việc kiểm soát và khống chế quy mô dân số trong phạm vi đồ án, theo đó, các dự án phát triển nhà ở mới hoặc dự án tái thiết đô thị cần có giải pháp để ưu tiên bố trí tái định cư tại chỗ.

- Trong quá trình tổ chức triển khai các dự án đầu tư xây dựng tại các khu vực có sông, kênh, rạch trong khu vực quy hoạch; Ủy ban nhân dân quận Tân Phú, Sở Giao thông vận tải, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Xây dựng và các đơn vị có liên quan cần quản lý chặt chẽ việc tuân thủ về chỉ giới hành lang sông, kênh, rạch đã được quy định tại Quyết định số 150/2004/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định quản lý, sử dụng hành lang sông, kênh, rạch trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Việc san lấp kênh, mương, rạch (nếu có) trong khu vực quy hoạch cần có ý kiến thỏa thuận của các cơ quan có thẩm quyền đã được quy định tại Quyết định số 319/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về quản lý việc san lấp và xây dựng công trình trên sông, kênh, rạch, đầm, hồ công cộng thuộc địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

- Để làm cơ sở quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị, quản lý xây dựng đô thị phù hợp với quy hoạch; sau khi đồ án quy hoạch phân khu này được phê duyệt, Ủy ban nhân dân quận Tân Phú cần phối hợp Sở Quy hoạch - Kiến trúc để có kế hoạch tổ chức lập các Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị theo quy định, phù hợp với nội dung đồ án hoặc lập các đồ án quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) hoặc các đồ án thiết kế đô thị riêng tại các khu vực có ý nghĩa quan trọng, khu vực đặc trưng, khu vực cảnh quan đặc thù, khu vực dọc các tuyến đường quan trọng mang tính chất động lực phát triển.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được phê duyệt, Ủy ban nhân dân quận Tân Phú cần tổ chức công bố công khai đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 này theo Luật Quy hoạch đô thị và Quyết định số 49/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố, ban hành Quy định về công bố công khai và cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị tại thành phố Hồ Chí Minh và tổ chức thực hiện công tác cắm mốc giới theo quy hoạch được duyệt đã được quy định tại Thông tư số 15/2010/TT-BXD ngày 27 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định về cắm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị.

- Chậm nhất 01 tháng kể từ ngày Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt nội dung quy hoạch sử dụng đất - kiến trúc - giao thông của đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 này, Ủy ban nhân dân quận Tân Phú có trách nhiệm hoàn tất hồ sơ phân quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật của đồ án, trình thẩm định, phê duyệt bổ sung theo quy định.

- Sau khi đồ án quy hoạch phân khu này được phê duyệt, Ủy ban nhân dân quận Tân Phú cần yêu cầu đơn vị tư vấn lập quy định quản lý theo đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu 1, quận Tân Phú (quy hoạch sử dụng đất - kiến trúc - giao thông) để trình Sở Quy hoạch - Kiến trúc phê duyệt theo Chỉ thị số 24/2012/CT-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố.

Điều 3. Quyết định này đính kèm thuyết minh tổng hợp và các bản vẽ đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu 1, quận Tân Phú (quy hoạch sử dụng đất - kiến trúc - giao thông) được nêu tại Khoản 4, Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển thành phố, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Phú, Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình quận Tân Phú, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Sơn Kỳ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Tây Thạnh và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND/TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PVP;
- Các Phòng chuyên viên;
- Lưu: VT, (ĐTMT-N) D. 30

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Tín